

Số: /TB-THPTLH

Liêm Hà, ngày 27 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO
Công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục
Năm học 2026-2027

Thực hiện Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT ngày 3/6/2024 về việc công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình về việc thực hiện công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục năm học 2026-2027;

Trường THPT Lê Hoàn thông báo công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục năm học 2026 - 2027 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

- Tên trường: Trường THPT Lê Hoàn
- Địa chỉ: Thôn Tam Tứ, xã Liêm Hà, tỉnh Ninh Bình
- Web: thptlehoan.ninhbinh.edu.vn
- Loại hình trường: Công lập
- **Sứ mạng:** Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, kỷ cương và trách nhiệm; tạo điều kiện tối ưu để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển toàn diện về phẩm chất, trí tuệ và kỹ năng, trở thành những công dân có ích, tự tin hội nhập quốc tế.
- **Tầm nhìn:** Trở thành ngôi trường có chất lượng giáo dục hàng đầu, là nơi nuôi dưỡng khát vọng sáng tạo và rèn luyện bản lĩnh cho thế hệ trẻ, khẳng định vị thế và uy tín trong hệ thống giáo dục của tỉnh.

- **Giá trị cốt lõi: “Đoàn kết – Trách nhiệm – Sáng tạo – Nhân văn.”**

1.1. Số liệu:

- Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 45; Nữ: 37. Trong đó: Cán bộ quản lý: 03; Giáo viên: 36; Nhân viên: 6
 - + 100% cán bộ, giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn. Trong đó: $27/39 = 69,2\%$ đạt chuẩn, $12/39 = 30,8\%$ trên chuẩn
 - + Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 100%

1.2. Quá trình hình thành và phát triển:

Trường THPT Lê Hoàn được thành lập năm 2010. Trường đặt tại thôn Tam Tứ,

[illegible]

I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	39												
1.	Toán học	5		2	3			5			4	1		
2.	Tin học	2			2			2			2			
3.	Vật lí	3		1	2						3			
4.	Hóa học	2		1	1						2			
5.	Sinh học	3			3						3			
6.	KTNN	0												
7.	KTCN	2			2							2		
8.	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4		1	3									
9.	Ngữ văn	6		1	5						6			
10.	Lịch sử	2		1	1						2			
11.	Địa lí	2			2						2			
12.	GDKTPL	1			1						1			
13.	GDTC	2			2						2			
14.	GDQP	1			1						1			
II	Cán bộ quản lý	3												
1	Hiệu trưởng	1		1							1			
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1						2			
III	Nhân viên	6												
1	Nhân viên văn thư	1			1						1			
2	Nhân viên kế toán	1			1						1			
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế													
5	Nhân viên thư viện	1					1				1			
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin													
9	Bảo vệ	2												

II. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	21	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	21	1,1m ² /HS
1	Phòng học kiên cố	21	1,1m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	9	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-

8	Bình quân học sinh/lớp	43	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	22.566	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5000	
VI	Tổng diện tích các phòng	1218	
1	Diện tích phòng học (m ²)	58	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	810	
3	Diện tích thư viện (m ²)		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	711	
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	50	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	1	
1.2	Khối lớp 11	1	
1.3	Khối lớp 12	1	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	1	
2.2	Khối lớp 11	1	
2.3	Khối lớp 12	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	37	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	09	
2	Cát xét	20	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...	0	
6			
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	21	0
2	Cát xét	20	1
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0

4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	0
5	Thiết bị khác...	0	0
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		4/4		0,1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục Sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

Từ năm học 2026-2027, thống nhất sử dụng một bộ sách giáo khoa (SGK) duy nhất trên toàn quốc, cụ thể là bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam biên soạn. Danh mục bao gồm 164 SGK từ lớp 1 đến lớp 12, được phê duyệt theo Quyết định 3588/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2025

3. Danh mục xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được nhà trường lựa chọn

STT	Môn học	Tên bộ SGK	Tác giả	NXB
1	Vật lí	Nâng cao và phát triển Vật lí 10	Tô Giang- Trần Thúy Hằng- Lê Minh Trung	NXB Giáo Dục
2	Vật lí	Phát Triển Năng Lực Môn Vật Lý 10	Nguyễn Văn Biên (Chủ biên)	Đại Học Quốc Gia Hà Nội
3	Vật lí	Sách tham khảo Vật lí 10	Phạm Đức Cường (chủ biên)	Đại Học Quốc Gia Hà Nội
4	Vật lí	Trọng Tâm Kiến Thức Phân Loại Bài Tập Theo Chủ Đề Vật Lí 10	TS Trương Duy Hải- ThS Vũ Xuân Phúc	ĐHSP
5	Vật lí	Phát Triển Năng Lực Vật Lí 11	Nguyễn Văn Biên (Chủ biên)	Đại Học Quốc Gia Hà Nội
6	Vật lí	Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi Vật lí 11 tập 1,2	Nguyễn Xuân Trị- Nguyễn Anh Văn- Bùi Đức Hưng- Lê Chí Hiếu	Đại Học Quốc Gia Hà Nội
7	Vật lí	Nâng cao và phát triển vật lí 11	Nguyễn Văn Biên- Nguyễn Chính Cương- Đặng Thanh Hải- Nguyễn anh Thuần	NXB Giáo Dục
8	Vật lí	Sách tham khảo Vật lí 11	Phạm Đức Cường (chủ biên)	Đại Học Quốc Gia Hà Nội
9	Vật lí	Hướng dẫn ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông môn Vật lí	Nguyễn Đức Hiệp (Chủ biên)	NXB Giáo Dục
10	Vật lí	Hướng Dẫn Ôn Thi Tốt Nghiệp THPT Môn VẬT LÝ	Nguyễn Văn Khánh (Chủ biên)	Đại Học Quốc Gia Hà Nội
11	Vật lí	Sách Tham Khảo Vật Lí 12	Phạm Đức Cường (chủ biên)	Đại Học Quốc Gia Hà Nội
12	Vật lí	Phân Loại Và Phương Pháp Giải Nhanh Bài Tập Vật Lí 12	NGUYỄN. Mai Trọng Ý	Đại Học Quốc Gia Hà Nội
13	Toán	Hướng dẫn ôn thi tốt nghiệp THPT môn toán	Đỗ Đức Thái (chủ biên)	Đại Học Quốc Gia Hà Nội
14	Toán	Hướng dẫn dạy học môn toán THPT theo chương trình GDPT 2018	Đỗ Đức Thái (chủ biên)	ĐHSP
15	Ngữ văn	Bài tập Ngữ văn 10 tập 1, tập 2(Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng, Phan Huy Dũng (Đồng chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Minh Hà Văn Minh, Nguyễn Thị	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

			Nương,	
16	Ngữ văn	Bài tập Ngữ văn 11 tập 1, tập 2(Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng, Phan Huy Dũng (Đồng chủ biên), Đặng Lưu, Trần Hạnh Mai, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hồng Vân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
17	Ngữ văn	Bài tập Ngữ văn 12 tập 1, tập 2(Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng, Phan Huy Dũng (Đồng chủ biên), Đặng Lưu, Trần Hạnh Mai, Hà Văn Minh, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hồng Vân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
18	Lịch sử	Bài tập Lịch sử 10 (Cánh Diều)	Đỗ Thanh Bình (Tổng chủ biên) Nguyễn Văn Ninh, (Chủ biên) Nguyễn Thế bình, Nguyễn Thu Hiền, Tống Thị Quỳnh Hương, Nguyễn Mạnh Hưởng.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
19	Lịch sử	Bài tập Lịch sử 11(Cánh Diều)	Đỗ Thanh Bình (chủ biên) Nguyễn Văn Ninh, (Chủ biên) Lê Hiến Chương	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
20	Lịch sử	Bài tập Lịch sử 12 (Cánh Diều)	Đỗ Thanh Bình (Tổng chủ biên) Nguyễn Mạnh Hưởng, Lê Hồng Sơn	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)
21	Địa lý	Bài tập Địa lí 10,11,12(Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huỳnh (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Sơn (Chủ biên), Nguyễn Đình Cử, Đào Ngọc Hùng, Lê Văn Hương, Nguyễn Tú Linh, Đỗ Thị Mùi, Lương Thị Thành Vinh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
22	Địa lý	Atlas địa lí		Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

23	GDKT&PL	Bài tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 10, 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Minh Đoan, (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Ngô Thái Hà, Nguyễn Thị Hôi, Nguyễn Thị Thu Trà	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
24	GDKT&PL	Bài tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 11 (Cánh diều)	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng chủ biên), Phạm Việt Thắng (Chủ biên), Phạm Hồng Diệp, Lương Thị Thuý Nga, Trần Văn Thắng, Hoàng Thị Thịnh, Hoàng Thị Thuận.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
25	Tiếng anh	Tiếng anh 10 - I learn smart worlds	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên)	ĐH Huế
26	Tiếng anh	Tiếng anh 11 - I learn smart worlds	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên)	ĐH Huế
27	Tiếng anh	Tiếng anh 12 - I learn smart worlds	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên)	ĐH Huế
28	Tiếng anh	Tiếng anh 10 - Global success	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
29	Tiếng anh	Tiếng anh 11- Global success	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
30	Tiếng anh	Tiếng anh 12- Global success	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên)	NXB Giáo Dục Việt Nam
31	Tiếng anh	Tiếng anh 10- English Discovery	Trần Thị Lan Anh (Tổng chủ biên)	ĐH Sư phạm
32	Tiếng anh	Tiếng anh 11- English Discovery	Trần Thị Lan Anh (Tổng chủ biên)	ĐH Sư phạm
33	Tiếng anh	Tiếng anh 12- English Discovery	Trần Thị Lan Anh (Tổng chủ biên)	ĐH Sư phạm
34	Hóa học	Hoá học 11	Trần Thành Huế (Tổng chủ biên) Vũ Quốc Trung (Chủ biên)	ĐHSP
35	Hóa học	Chuyên đề học tập Hoá học 11	Trần Thành Huế (Tổng chủ biên) Vũ Quốc Trung (Chủ biên)	ĐHSP
36	Hóa học	Hoá học 11	Trần Thành Huế (Tổng chủ biên); Dương Bá Vũ (chủ biên); Nguyễn Tiến Công; Nguyễn Ngọc Hà; Vũ Quốc Trung	Công ty cổ phần Đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết NXB ĐHSP)

37	Hóa học	Chuyên đề học tập Hoá học 12	Trần Thành Huế (Tổng chủ biên); Dương Bá Vũ (chủ biên); Vũ Quốc Trung	Công ty cổ phần Đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết NXB ĐHSP)
38	Sinh học	Sinh học 11	Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên)	ĐHSP
			Đinh Quang Báo (Chủ biên)	
39	Sinh học	Chuyên đề học tập Sinh học 11	Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên)	ĐHSP
			Đinh Quang Báo (Chủ biên)	
40	Sinh học	Sinh học 12	Trần Thành Huế (Tổng chủ biên); Dương Bá Vũ (chủ biên); Nguyễn Tiến Công; Nguyễn Ngọc Hà; Vũ Quốc Trung	Công ty cổ phần Đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết NXB ĐHSP)
41	Sinh học	Chuyên đề học tập Sinh học 12	Trần Thành Huế (Tổng chủ biên); Dương Bá Vũ (chủ biên); Vũ Quốc Trung	Công ty cổ phần Đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết NXB ĐHSP)

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

- **Tên tổ chức cơ sở kiểm định:** Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nam

- **Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:** Thông tư 18/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của BGDĐT ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học Thông tư 22/2024/TT-BGDĐT ngày 10/12/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT, Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT và Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư 12/VBHN- BGDĐT ngày 31/12/2024 ban hành về quy định Kiểm định chất lượng, chuẩn quốc gia đối với trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học và Công văn số 5932/BGDĐT-QLCL ngày 28/12/2018 của BGDĐT hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông

- **Mức độ đạt kiểm định:** Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 và được công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia mức độ I theo Quyết định số 875/QĐ-SGDĐT ngày 26/6/2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nam

- **Thời gian hiệu lực:** Từ ngày 26/6/2025 đến ngày 26/6/2030

2. Kế hoạch cải tiến

2.1. Công tác chuyên môn và thực hiện chương trình GDPT

Triển khai văn bản chỉ đạo: Quán triệt nghiêm túc Thông tư 15 và Thông tư 13/2022/TT-BGDĐT đến toàn thể cán bộ, giáo viên, trọng tâm là đội ngũ tổ trưởng chuyên môn về việc tổ chức triển khai nhiệm vụ năm học.

Xây dựng kế hoạch giáo dục: Các tổ/nhóm chuyên môn nghiên cứu kỹ chuẩn kiến thức, yêu cầu cần đạt, sách giáo khoa và các chuyên đề học sinh đã lựa chọn; xây dựng Kế hoạch giáo dục môn học và Kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục theo đúng định hướng Công văn 5512/BGDĐT-GDTrH.

Tổ chức chuyên đề học tập: Căn cứ nguyện vọng của học sinh, năng lực đội ngũ và cơ sở vật chất thực tế, sắp xếp dạy học đủ 105 tiết chuyên đề/năm thuộc 03 môn học cho học sinh khối 10.

Phát huy quyền tự chủ chuyên môn: Trao quyền chủ động cho tổ/nhóm chuyên môn trong việc linh hoạt phân phối thời lượng, sắp xếp mạch kiến thức, tích hợp bài học STEM và điều chỉnh tiến trình dạy học phù hợp với năng lực tiếp thu của từng đối tượng học sinh.

2.2. Công tác quản lý và điều hành

Đẩy mạnh chuyển đổi số: Hoàn thiện và nâng cấp hệ thống quản lý hồ sơ chuyên môn điện tử, giảm thiểu tối đa thủ tục hành chính giấy tờ; khai thác hiệu quả phần mềm phân tích dữ liệu điểm số nhằm dự báo sớm kết quả và kịp thời điều chỉnh phương pháp dạy học.

Xây dựng "Trường học Hạnh phúc": Cụ thể hóa các tiêu chí thành hành động thiết thực hằng ngày; thiết lập kênh phản hồi ẩn danh dành cho giáo viên và học sinh để kịp thời lắng nghe, tháo gỡ vướng mắc, kiến tạo môi trường học đường dân chủ, cởi mở.

2.3. Nâng cao chất lượng dạy và học

Đổi mới sinh hoạt chuyên môn: Chuyển trọng tâm từ dự giờ đánh giá sang mô hình "Nghiên cứu bài học"; tập trung trao đổi, tháo gỡ khó khăn trong giảng dạy các môn học và nội dung mới.

Chiến dịch ôn thi trọng điểm khối 12: Phân loại năng lực học sinh ngay từ đầu năm học để xây dựng lộ trình ôn tập phân hóa hiệu quả (bổ trợ kiến thức căn bản cho nhóm trung bình - yếu; bồi dưỡng, nâng cao tư duy cho nhóm khá - giỏi).

2.4. Phát triển đội ngũ cán bộ, giáo viên

Bồi dưỡng chuyên môn tại chỗ: Tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề hướng dẫn ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) trong soạn giảng, xây dựng học liệu số và đổi mới phương pháp dạy học.

Đổi mới công tác thi đua - khen thưởng: Xây dựng quy chế khen thưởng đột xuất nhằm biểu dương kịp thời những cá nhân có sáng kiến kinh nghiệm xuất sắc, bài học tiêu biểu và đóng góp nổi bật.

2.5. Giáo dục đạo đức, lối sống và kỹ năng cho học sinh

Gắn kết giáo dục truyền thống và cộng đồng: Tăng cường các hoạt động trải nghiệm, học tập ngoại khóa gắn liền với các di tích lịch sử, địa chỉ đỏ và không gian văn hóa địa phương nhằm bồi dưỡng lòng yêu nước, tự hào dân tộc và ý thức trách nhiệm xã hội.

Đa dạng hóa hoạt động trải nghiệm và Câu lạc bộ: Duy trì, mở rộng các mô hình câu lạc bộ sở thích, kỹ năng sống, văn hóa nghệ thuật và thể dục thể thao, tạo sân chơi lành mạnh giúp học sinh phát triển toàn diện.

2.6. Bố trí tổ hợp môn học các lớp

Tổ hợp môn học lớp 10

Lớp	Môn học, HĐGD bắt buộc (6 môn, 2 HĐ)	Môn học lựa chọn (4 môn)	Chuyên đề học tập lựa chọn	Sĩ số
10A1	1. Ngữ văn, 2. Toán, 3. Tiếng Anh, 4. GDTC, 5. GD QPAN, 6. Lịch sử , 7. Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, 8. Nội dung Giáo dục địa phương	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	Toán, Vật lí, Hóa học	44
10A2		Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	Toán, Vật lí, Sinh học	44
10A3		Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	Toán, Hoá học, Sinh học	44
10A4		Vật lí, Hóa học, Sinh học, Công nghệ (CN)	Toán, Vật lí, CNCN	44
10A5		Vật lí, Địa lí, GDKT&PL, Công nghệ (CN)	Toán, Ngữ văn, Địa lí	44
10A6		Hóa học, Địa lí, GDKT&PL, Công nghệ (CN)	Toán, Ngữ văn, Địa lí	44
10A7		Địa lí, GDKT&PL, Sinh học, Công nghệ (CN)	Toán, Ngữ văn, CNCN	44
10A8		Địa lí, GDKT&PL, Sinh học, Công nghệ (NN)	Toán, Ngữ văn, Địa lí	44

Tổ hợp môn học lớp 11

Lớp	Môn học, HĐGD bắt buộc	Môn học lựa chọn (4 môn)	Chuyên đề học tập lựa chọn	Sĩ số
-----	------------------------	-----------------------------	-------------------------------	-------

11A1	1. Ngữ văn, 2. Toán, 3. Tiếng Anh, 4. GDTC, 5. GD QPAN, 6. Lịch sử, 7. Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, 8. Nội dung Giáo dục địa phương	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	Toán, Vật lí, Hoá học	44
11A2		Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	Toán, Vật lí, Tin học	43
11A3		Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	Toán, Vật lí, Sinh học	43
11A4		Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	Toán, Vật lí, Sinh học	43
11A5		Vật lí, Địa lí, GDKT và PL, Công nghệ (CN)	Toán, Ngữ văn, Địa lí	40
11A6		Vật lí, Địa lí, GDKT và PL, Công nghệ (NN)	Toán, Ngữ văn, Công nghệ (NN)	39
11A7		Sinh học, Địa lí. GDKT&PL, Công nghệ (NN)	Toán, Ngữ văn, Công nghệ (NN)	40

Tổ hợp môn học lớp 12

Lớp	Môn học, HĐGD bắt buộc	Môn học lựa chọn (4 môn)	Chuyên đề học tập lựa chọn	Sĩ số
12A1	1. Ngữ văn, 2. Toán, 3. Tiếng Anh, 4. GDTC, 5. GD QPAN, 6. Lịch sử, 7. Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, 8. Nội dung Giáo dục địa phương	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	Toán, Vật lí, Hóa học.	42
12A2		Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	Toán, Vật lí, Tin học.	42
12A3		Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	Toán, Vật lí, Sinh học	42
12A4		Vật lí, Địa lí, GDKT và PL, Công nghệ (CN)	Toán, Ngữ văn, Địa lý	42
12A5		Sinh học, Địa lí, GDKT và PL, Công nghệ (CN)	Ngữ văn, Lịch sử, Công nghệ	42
12A6		Sinh học, Địa lí, GDKT và PL, Công nghệ (CN)	Ngữ văn, Lịch sử, Công nghệ	42

2.7. Phân phối chương trình theo từng học kỳ: Kỳ I (18 tuần), Kỳ II (17 tuần)

Nội dung	Môn học/Hoạt động giáo dục	Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12		
		K1	K2	CN	K1	K2	CN	K1	K2	CN
Môn bắt buộc	Toán	57	48	105	57	48	105	57	48	105
	Ngữ văn	54	51	105	54	51	105	54	51	105
	NN1 (Tiếng Anh)	54	51	105	54	51	105	54	51	105
	Lịch sử	18	34	52	18	34	52	34	18	52
	Giáo dục thể chất	36	34	70	36	34	70	36	34	70

	GDQP-AN	18	17	35	18	17	35	18	17	35
Môn lựa chọn	Vật lí	36	34	70	36	34	70	36	34	70
	Hóa học	36	34	70	36	34	70	36	34	70
	Sinh học	36	34	70	36	34	70	36	34	70
	Công nghệ (CN)	36	34	70	36	34	70	36	34	70
	Tin học	36	34	70	36	34	70	36	34	70
	Địa lí	36	34	70	36	34	70	36	34	70
	GDKT&PL	36	34	70	36	34	70	36	34	70
	Âm nhạc			0			0			0
	Mĩ thuật			0			0			0
Chuyên đề học tập	Chuyên đề Toán	18	17	35	18	17	35	18	17	35
	Chuyên đề Ngữ văn	18	17	35	18	17	35	18	17	35
	Chuyên đề Vật lí	18	17	35	18	17	35	18	17	35
	Chuyên đề Hóa học	18	17	35	18	17	35	18	17	35
	Chuyên đề Sinh học	18	17	35	18	17	35	18	17	35
	Chuyên đề Lịch sử	18	17	35	18	17	35	18	17	35
	Chuyên đề Địa lí	18	17	35	18	17	35	18	17	35
	Chuyên đề Tin học	18	17	35						
	Chuyên đề Công nghệ	18	17	35						
HĐGD bắt buộc	Hoạt động TNHN	54	51	105	54	51	105	54	51	105
	Giáo dục địa phương	18	17	35	18	17	35	18	17	35

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh:

- Số học sinh tuyển sinh đầu cấp (lớp 10): 355 học sinh

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả Rèn luyện	738	292	247	199
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		268/292 (91.8%)	193/247 (78.1%)	183/199 (92%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		23/292 (7.9%)	36/247 (14.6%)	16/199 (8%)
3	Đạt		1/292	17/247	

	(tỷ lệ so với tổng số)		(0.3%)	(6.9%)	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)				
II	Số học sinh chia theo kết quả Học tập	738	292	247	199
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		41/292 (14%)	38/247 (15.4%)	72/199 (36.2%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		212/292 (72.6%)	175/247 (70.9%)	115/199 (57.8%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		39/292 (13.4%)	33/247 (13.4%)	12/199 (6%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm (2024 – 2025)	690	246	201	243
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		100%	100%	
a	Học sinh Xuất sắc		6/246 (2,44%)	11/201 (5,47%)	11/243 (4,53%)
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		66/246 (26,83%)	69/201 (34,33%)	125/243 (51,44%)
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)		174/246 (70,73%)	121/201 (60,2%)	107/243 (44,03%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)		1/4	0/1	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh	50	15	15	20
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	243			243
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				243/243 (100%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	222			222/243 (91,3%)

VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ		118/128	84/117	124/119
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0			

VI. THU CHI TÀI CHÍNH NĂM 2026

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

- * Ngân sách nhà nước cấp năm 2025: 16.572.932.500đ trong đó:
 - Nguồn tự chủ: Số dư năm 2025 chuyển sang: 34.062.500đ; cấp 9.434.453.000 đ chi lương và các khoản đóng góp, chi các hoạt động khác (KP tiết kiệm chi 18.000.000đ)
 - Nguồn không tự chủ: 7.094.417.000đ đ Chi các khoản hoạt động giáo dục và chi các khoản khác.(KP cắt giảm tiết kiệm chi 497.000.000đ)
 - Nguồn KP khoa học công nghệ chuyển đổi số : 10.000.000đ
- * Nguồn học phí năm 2026:
 - Tổng thu: 1.534.021.000đ; trong đó dư năm 2025 chuyển sang : 347.521.000đ; Ngân sách cấp bù học kỳ II năm học 2025-2026: 613.700.000đ; Ngân sách cấp bù học kỳ I năm học 2026-2027 khoảng 572.800.000đ:
 - Trong đó chi lương và các khoản đóng góp: 40%

Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: Lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

Tuyển sinh vào 10 NH 2026-2027: $494 \text{ HS} \times 430.000\text{đ/HS} = 212.420.000\text{đ}$; Trong đó nộp sở chi hội đồng chấm: 92.872.000đ; chi hội đồng coi thi tại trường 119.548.000đ

BHYT học sinh NH 2026-2027 vào tháng 9 triển khai thu theo quy định hiện hành

2. Các khoản thu dịch vụ:

Thu chi theo Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 08/11/ 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam và thảo luận của nhà trường và cha mẹ học sinh thống nhất thu:

2.1 Tiền dịch vụ vệ sinh:

- Học kỳ 2 năm học 2025-2026: Thu 10.000đ/ tháng x 5 tháng (Tổng số tiền thu: 36.800.000đ)
- Học kỳ 1 năm học 2026-2027: Thu 10.000đ/ tháng x 4 tháng (Tổng số tiền thu khoảng : 35.000.000đ)

2.2 Tiền dịch vụ coi giữ phương tiện cho học sinh

- Học kì 2 NH 2025-2026: Xe máy điện thu 13.000đ/tháng, xe đạp điện thu 8.000đ/tháng x 5 tháng (Tổng số tiền thu: 26.930.000đ)

- Học kỳ 1 năm học 2026-2027: Xe máy điện thu 13.000đ/tháng, xe đạp điện thu 8.000đ/tháng x 5 tháng (Tổng số tiền thu: 26.500.000đ)

3. Các khoản thu theo thỏa thuận:

3.1. Tiền nước uống thu: 7.000đ/ tháng:

Học kỳ 2 năm học 2025-2026: thu 5 tháng (Tổng số tiền thu: 25.760.000đ)

Học kỳ 1 năm học 2026-2027 thu 4 tháng (Tổng số tiền thu khoảng: 24.050.000đ)

3.2. Tiền ảnh thẻ học sinh năm học 2026-2027: dự kiến 30.000đ/HS

3.5. Quỹ Ban đại diện cha mẹ học sinh trường: Mức vận động tự nguyện (không vận động đối tượng con hộ nghèo, mồ côi; học sinh thuộc diện hộ cận nghèo vận động)

4. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách năm 2026 về hỗ trợ chi phí học tập:

- HKII năm học 2025-2026: 2.250.000đ (3 học sinh x 150.000đ/ tháng x 5 tháng)

- HKI năm học 2026-2027: 1.800.000đ (3 học sinh x 150.000đ/ tháng x 4 tháng)

5. Dự kiến các khoản thu dịch vụ và thỏa thuận của các năm học tiếp theo:

Căn cứ Nghị quyết HDND tỉnh quy định và các văn bản hướng dẫn, biên bản thảo thuận giữa cha mẹ học sinh và nhà trường để thực hiện.

6. Các nội dung công khai tài chính khác: Thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Đăng tải trên Website, Niêm yết trên bảng tin của nhà trường, công khai trong cuộc họp.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

TT	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2025 - 2026	Chỉ tiêu phấn đấu năm học 2026 - 2027
1	Duy trì sĩ số	99,9%	100%
	Tỷ lệ học sinh bỏ học	(2/200) = 0,01%	< 1%
2	Kết quả rèn luyện của học sinh	Tốt: 644/738 HS = 87,3%, Khá 75/738 = 10,6%, Đạt 19/738 = 2,6%. Chưa đạt: 0	Tốt: Trên 90%; Khá: dưới 10%, Đạt: 0; CD: 0
3	Kết quả học tập của học sinh	Tốt 151/738 = 20,5 %, Khá 502/738=68,02%, Đạt 85/738 =11,52 %, Chưa đạt: 0.	Tốt: Trên 30%; Khá: trên 60% ; CD: 0%
4	Thi chọn học sinh giỏi văn hóa	- Thi chọn HSG lớp 12 cấp tỉnh: Có 10 đội tham gia, tổng số 35 học sinh. Kết quả: Đạt 15 giải trong đó có 10 giải Ba và 5 giải KK	Trên 70 % hs dự thi đạt giải;

TT	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2025 - 2026	Chỉ tiêu phấn đấu năm học 2026 - 2027
	Cuộc thi học sinh phổ thông với ý tưởng khởi nghiệp”	- Đạt giải Ba cấp tỉnh	- Đạt giải cấp tỉnh
	Hội thao QPAN cấp tỉnh	- Đạt giải Nhì cấp tỉnh (24 giải cá nhân)	- Đạt giải cấp tỉnh
	- Cuộc thi KHKT, Ngày hội STEM cấp tỉnh	- Đạt giải Nhất KHKT, giải Xuất sắc Ngày hội STEM cấp tỉnh - Trường đạt giải Nhất toàn đoàn	- Đạt giải cấp tỉnh
	Hội thi GVCN lớp giỏi cấp tỉnh	01 giáo viên được công nhận GVCN lớp giỏi, được nhận Giấy khen của Giám đốc Sở GDĐT	- Được công nhận GVĐG cấp tỉnh, được nhận Giấy khen của Giám đốc Sở GDĐT
	Cuộc thi Olympic tiếng Anh qua giải Toán và các môn KHTN		Phấn đấu có nhiều học sinh đạt giải cấp tỉnh
5	Thi TN THPT		Tỷ lệ đỗ 100%, ĐBQ xếp top 50 trong tỉnh
6	Danh hiệu thi đua (tập thể, cá nhân)	- Có 09 cán bộ, giáo viên được công nhận CSTĐCS	- Tập thể: Nhà trường được công nhận tập thể lao động xuất sắc - Cá nhân: Có GV được công nhận CSTĐ tỉnh; Đạt tỷ lệ 20% CSTĐCS
	Hình thức khen thưởng (tập thể, cá nhân)	- Tập thể: Nhà trường được nhận Bằng khen của CT UBND tỉnh - Cá nhân: 02 Bằng khen của Thủ tướng chính phủ; 01 Bằng khen của CT UBND tỉnh; 10 Giấy khen của Giám đốc Sở GDĐT	- Tập thể và cá nhân: được công nhận khen của Bộ, ngành, tỉnh - Đạt tỷ lệ 15-20% Giấy khen của Giám đốc Sở GDĐT
7	Công tác kiểm tra nội bộ	- Kiểm tra chuyên đề 100% giáo viên - Kiểm tra thực hiện nhiệm vụ giáo viên: 6 giáo viên. - Kiểm tra đổi mới sinh hoạt tổ chuyên môn: 03 tổ. - Kiểm tra các nội dung khác theo HD.	- Kiểm tra chuyên đề 100% giáo viên - Kiểm tra thực hiện nhiệm vụ giáo viên: 6 giáo viên. - Kiểm tra đổi mới sinh hoạt tổ chuyên môn: 03 tổ. - Kiểm tra các nội dung khác theo HD
	Thực hiện phương	- Các tổ SHCM theo hướng NC bài học. - Mỗi môn có 02 bài học/học kỳ	- Các tổ SHCM theo hướng NC bài học. - Mỗi môn có tối thiểu 02

TT	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2025 - 2026	Chỉ tiêu phấn đấu năm học 2026 - 2027
8	pháp, kỹ thuật, hình thức tổ chức dạy học tích cực	có sử dụng hình thức tổ chức dạy học tích cực (dự án, bàn tay nặn bột, dạy học gắn với sản xuất kinh doanh tại địa phương)	bài học/học kỳ có sử dụng hình thức tổ chức dạy học tích cực (dự án, bàn tay nặn bột, dạy học gắn với sản xuất kinh doanh tại địa phương)
10	Thực hiện các mô hình đổi mới	Tổ chức ngày hội STEM cấp trường (có 23 sản phẩm dự thi)	Đẩy mạnh giáo dục AI và STEM/STEAM
11	Triển khai CT GDPT 2018	Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc theo quy định	Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc theo quy định
12	Nâng cao chất lượng đội ngũ (CBQL, GV, NV)	Nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL, GV, NV	- Bổ nhiệm TTCM, TPCM đảm bảo đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, có tinh thần trách nhiệm.
13	Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ	Thực hiện tốt đổi mới phương pháp dạy học, giáo viên trong nhóm tích cực dự giờ, sử dụng hiệu quả phòng học ngoại ngữ, tổ chức các hoạt động giao lưu, ngoại khóa tiếng Anh.	- Tiếp tục triển khai áp dụng kinh nghiệm đổi mới phương pháp dạy học Tiếng Anh thông qua hội thảo, sinh hoạt cụm... do Sở GD&ĐT tổ chức. - Đổi mới nâng cao chất lượng sinh hoạt nhóm chuyên môn. - Xây dựng kế hoạch và tổ chức tốt việc xây dựng môi trường học và sử dụng tiếng Anh trong nhà trường.
14	Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia gắn với kiểm định chất lượng giáo dục, gắn với thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao theo quy định	- Được công nhận lại lần 2 Trường đạt chuẩn quốc gia (Tháng 5/2025)	Tiếp tục duy trì và nâng cao các chỉ số về trường đạt chuẩn quốc gia
		- Nhân viên văn thư sử dụng phần mềm QLVB, sắp xếp minh chứng khoa học, lưu trữ hồ sơ	- Ban hành các nội quy, quy chế hoạt động của cơ quan đơn vị; công khai các

TT	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2025 - 2026	Chỉ tiêu phấn đấu năm học 2026 - 2027
15	Công tác cải cách hành chính, văn thư, lưu trữ	đầy đủ - Lưu trữ đầy đủ các văn bản đi, đến, sắp xếp minh chứng khoa học, lưu trữ hồ sơ theo quy định. - Xây dựng Quy chế dân chủ, Quy chế làm việc, Quy tắc ứng xử, Nội quy học sinh, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế sử dụng tài sản công, Quy chế văn thư lưu trữ, Nội quy bảo vệ bí mật nhà nước, Quy chế sử dụng Sổ điểm điện tử, Nội quy học trực tuyến.....theo đúng các văn bản hướng dẫn hiện hành. - Giải quyết thủ tục hành chính khẩn trương, kịp thời, không có hồ sơ đề quá hạn, không gây khó khăn, luôn có thái độ đúng mực với công dân đến liên hệ giải quyết các thủ tục hành chính.	thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của nhà trường trên website của Nhà trường. - Công khai lịch trực của Lãnh đạo, lịch trực tiếp công dân, tư vấn tâm lý, thư viện, trả bằng cho học sinh ... - Cập nhật lịch làm việc của cơ quan, lịch làm việc của lãnh đạo trên hệ thống Quản lý văn bản. - Các văn bản đi, đến được quản lý trên hệ thống quản lý văn bản. - Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong các hoạt động điều hành và quản lý theo hướng tinh gọn, hiệu quả, minh bạch

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2026-2027 của trường THPT Lê Hoàn, nhà trường công khai đến tập thể đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường, học sinh, cha mẹ học sinh và các cấp các ngành để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2026-2027.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận

- Bảng tin đơn vị;
- Đăng trên trang web đơn vị;
- Lưu VT.

Nguyễn Thị Minh Thu

